

**MA THUẬT
NHÂN HỌC VÀ NGHIÊN CỨU TRONG NHÂN HỌC
(Tiếp theo kỳ trước)**

Tóm tắt: Trong ngành nhân học, việc tạo ra môi trường học thuật dành cho các cuộc thảo luận về ma thuật với nghĩa mở rộng trong nghi lễ và biểu tượng tôn giáo là chính đáng và cấp bách. Bài viết đề cập đến những quan điểm, những cuộc tranh luận và khái niệm ma thuật như một phần của nhân học tôn giáo và mối quan hệ giữa ma thuật, tôn giáo và khoa học; phân tích một số quan điểm tiêu biểu trong nghiên cứu ma thuật từ góc độ nhân học hiện đại một thời kỳ qua; nhận thấy những vấn đề xã hội, tình thế mà ma thuật đóng góp; đề ra những vấn đề mà khoa học hiện đại cần quan tâm và có những đóng góp vào các thực hành ma thuật của thế giới thích ứng khoa học thực nghiệm. Những ví dụ sẽ được đề cập đến của con người liên quan đến thực hành ma thuật ở Việt Nam và các nước trên thế giới cần được nghiên cứu dưới góc độ của các ngành khoa học liên quan một cách nghiêm túc và có hệ thống nhằm khám phá sự đa dạng của cuộc sống, của các hiện tượng tự nhiên và mối quan hệ giữa chúng.

Từ khóa: Ma thuật, nhân học, nhân học tôn giáo, tôn giáo và khoa học, ma thuật và khoa học, thực hành ma thuật.

4. Một số nhà nhân học tiêu biểu trên thế giới nghiên cứu về ma thuật

4.1. Bronislaw Malinowski và sự cần thiết của ma thuật

Một trong những nhà nhân học tiên phong nghiên cứu hiện đại là nhà nhân học người Ba Lan, Bronislaw Malinowski. Vào thời gian đầu của Đệ nhị chiến Thế giới I, để tránh là một sinh viên xa lạ ở Vương quốc Anh vào mùa hè, B. Malinowski được người thầy bố trí cho nghiên cứu hiện đại về cuộc sống và thực hành ma thuật của người dân ở đảo Trobriands. Nhờ ba cùng với người địa phương, B. Malinowski đã phát hiện ra nhiều vấn đề thực hành ma thuật của người dân, mà trước đó các nhà nhân học

* PGS.TS., Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam.

“ghế bành” không đủ cấp tể. Nhờ sự liúu nghiên cứu điên dã, ông đã phát triển nhiều quan điểm học thuật mới trong nghiên cứu nhân học nói chung, ma thuật nói riêng về quan điểm của người trong cuộc, người thực hành ma thuật.

Người dân đảo Trobriands kiếm sống bằng cách ra khơi săn bắt và làm vườn. Họ ra khơi xa nhiều ngày, trao đổi hàng hóa với láng giềng. B. Malinowski quan sát thấy, việc làm canô và trồng khoai môn của người dân trên đảo Trobriands đều kết hợp với thần chú và ma thuật. Ông coi ma thuật không chỉ là sự hiểu lầm nguyên thủy về thế giới tự nhiên, mà còn là kết quả của nguyên thủy của người dân trên đảo Trobriands. Bởi vì, để việc đi biển thuận lợi việc làm vườn của nông dân này đều mang tính rủi ro cao. Cho nên, ma thuật là cách để cấp độ sự cần thiết về tâm lý và không chỉ liên quan đến việc làm vườn trên đảo và đi biển. Vì vậy, theo B. Malinowski, cần có một sự phân chia rõ ràng, trước hết là một lĩnh vực bao gồm các điều kiện được biết đến, sự tăng trưởng tự nhiên, cũng như các cơn trùng bình thường và nguy hiểm có thể được ngăn chặn bằng hàng rào và làm cỏ. Một khác, có một lĩnh vực bao gồm những tình huống không gì thích được, cũng như những may mắn đầy bất ngờ. Các điều kiện của lĩnh vực thứ nhất có thể giải quyết bằng kiến thức và lao động, còn điều kiện của lĩnh vực thứ hai giải quyết bằng ma thuật¹.

Trong công trình nghiên cứu của mình, B. Malinowski phân tích quan điểm cho rằng, người nguyên thủy có một tư duy được hình thành nên theo cách khác người hiện đại, hay là tư duy của họ đầy những quan điểm về ma thuật. Ông miêu tả những người làm vườn và đóng canô trên đảo Trobriands như những người duy lý. Họ biết sự khác nhau giữa ma thuật và công việc khó khăn của họ. Nhận định này của ông giống như quan điểm của các nhà tư tưởng Việt Nam. Họ miêu tả về công việc nông nhàn, những việc làm để phát triển để giải quyết các vấn đề mà họ không kiểm soát được như tai nạn xảy ra trong xã hội, khách hàng không trả tiền mua hàng, trốn tránh sự kiểm soát của chính quyền trong thời kỳ cấm đoán sản xuất tư nhân và để vượt phước với nghi lễ tôn giáo.

Theo B. Malinowski, ma thuật giải quyết những vấn đề mang tính không chắc chắn trong cuộc sống của người dân trên đảo Trobriands, được biết là những thế lực thiên nhiên tác động đến làm vườn và đi biển. Ông chấp nhận ý tưởng của James Frazer, ma thuật của người nguyên thủy là khoa học nguyên thủy. Theo ông, ma thuật là sự thay thế nghèo nàn cho

khoa học, ít ra là khoa học nguyên thủy. Mặc khác, ông nhận thấy, ma thuật là sự cần thiết của người dân trên đảo Trobriands bên cạnh những triết thức bản địa và làm việc và đi biển.

B. Malinowski cho rằng, khi không có mặt nền khoa học phát triển, với những gì hiện có của công nghệ nguyên thủy, ma thuật và tôn giáo tỏ cho người nguyên thủy sự dũng cảm. Ông cảm nhận, khi người dân trên đảo Trobriands có kế thuật làm việc và đi biển tốt hơn, họ sẽ ít cần đến ma thuật. Trên thực tế, điều này đã diễn ra, và sau này, Stanley J. Tambiah cũng đồng tình cho rằng, khi người da đỏ sống trong rừng sâu, họ không thể chắc chắn là đủ sâu biết a^2 . Người Hàn Quốc trước đây mới thấy shaman làm việc của mình khi họ hân hán. Nhưng ngày nay, họ có máy bơm nên không cần thầy saman làm việc của mình. Điều này cũng phù hợp với quan điểm của S.J. Tambiah về áp dụng khoa học và kế thuật vào sản xuất đã xóa bỏ sự cần thiết và nhu cầu về chức năng xã hội liên quan đến nông nghiệp. Thuật ngữ sâu làm mất đi nghi lễ đủ sâu biết. Máy bơm bỏ đi sự cần thiết về chức năng của mình.

Trong nhiều trường hợp, kế thuật thay thế ma thuật, nhưng liệu kế thuật có thể thay thế được tất cả rồi ro là nguyên nhân đó nên sự cần thiết phải có nghi lễ ma thuật. Ở Việt Nam hiện nay, bên cạnh mặt xã hội ma thuật biến mất vì không còn ý nghĩa trong cuộc sống nữa, thì nhiều nghi lễ ma thuật khác vẫn tồn tại như lễ phát an Đắc Thánh Trăn, trăn trạch, nháp trạch, hũu đống, chầu bính tâm linh, cúng sao giải hạn, các nghi lễ liên quan đến hôn nhân nháp trạch, cầu cúng cho người bệnh hoặc người chết, đống thổ công trình xây dựng.

Nhiều nhà nhân học được đào tạo ở Phương Tây, đặc biệt ở Anh và Mỹ, đã theo cách nghiên cứu của B. Malinowski cho rằng, những tộc người là đối tượng nghiên cứu có tính duy và riêng biệt theo các hình thức duy lý. Evans Pritchard nghiên cứu những ý tưởng của người Azande ở Nam Phi liên quan đến ma thuật³. Ông thể hiện ý tưởng logic của người Azande về nguyên nhân và kết quả như sau: Nếu kho lúa không thối, nguyên nhân có thể là có mối. Nếu kho bị đổ vào người tôi mà không phải là người hàng xóm, nguyên nhân có thể là thuật phù thủy. Chẳng hạn, người Tây ở Việt Nam thực hiện nghi lễ Then để cầu an, chữa bệnh. Bình thường, khi bệnh họ chữa bằng thuốc Tây. Nhưng lý do thì thì người đi với những bệnh kéo dài và bí ẩn có thể do vía bị đi và tà ma quấy rối. Vì vậy, họ phải mời thầy Then đến nhà làm lễ, để thoát khỏi cùng âm

binh đi tìm vĩa thốt lúc trở về. Người Hàn Quốc cũng có những quan điểm tương tự. Họ sẽ dùng thuốc chữa bệnh nhưng vẫn cho rằng, những bệnh khó đoán là do thần thánh giận dữ hay do tử tiêng mà mà không yên.

4.2. Stanley J. Tambiah và quan điểm diễn năng, công năng và làm phép

Một số cách tiếp cận nhân học đã xem xét lại khái niệm ma thuật và vị trí của nó trong thế giới hiện đại. Vào những năm 1970, công trình của S. J. Tambiah là một phần rất quan trọng trong sự phát triển này. S. J. Tambiah đưa ra một quan điểm mới về nghiên cứu ma thuật, phần lớn so sánh nó với khoa học. Ông tranh luận, suy nghĩ rằng thế là thái độ của con người. Thế giới của khoa học tập trung vào việc đúng ý hay không đúng ý những gì thuyết là có bản khác nhau. Điều với những thế giới trong ma thuật, kết quả không thể trở thành điều đúng chỉ bằng chứng minh bằng thực tiễn và ý nghĩa của nó có thể sai lệch như bất kỳ nỗ lực nào muốn chứng minh⁴.

S. J. Tambiah cho rằng, ma thuật không được thực hành bởi những thế giới tiên đoán theo khoa học, giống như sự giống nhau gây nên sự tương tự (like causes like), tương tự gà chọi mà, những theo một cách thế giới chung khác trong thế giới của con người, còn gọi là tính thuyết phục theo thông lệ (conventional persuasive). Ông đưa ra một ví dụ không phải là ma thuật: Người cha là ông chủ cũng như con cái là những người làm thuê. Mục đích của thế giới này là tuyên truyền, mục đích gọi ra một số thái độ của những người công nhân làm vì lợi ích của ông chủ, khuyến khích công nhân nghĩ về những đứa con và những đứa con cháu sẽ hưởng đôn, chấp nhận của người cha, ông chủ. Ông tranh luận, mục đích của duy logic là tiến tới thế giới kêu gọi một số thái độ. Ông tuyên bố, những điều xảy ra đối với khoa học Phương Tây rất khác với những điều xảy ra trong nghi lễ ma thuật. Trong khoa học Phương Tây, thế giới được sử dụng để tiên đoán và quá trình khoa học tìm kiếm sẽ xác thực thông qua thí nghiệm.

Không giống như khoa học, một hành động ma thuật có thể không được kiểm chứng và sai. Nghi lễ có thể không đúng với tình huống, hoặc được thực hiện một cách tồi tệ hơn hoặc tồi tệ hơn không đúng, những hành động của ma thuật báo về ý tưởng mà nghi lễ được thực hiện trong hoàn cảnh đúng đắn. Một hành động nghi lễ liên quan đến các việc diễn năng và lợi nói (lợi ích cụ thể, thần chú), niềm mong muốn có tác động

đĩa thùy cúng, lá bùa có thêm chữ c năng và trở thành một hiên vật mang tính thiêng¹⁰. Điệu này có thể gợi thích phần nào về tính thiêng của lá bùa, của Đấng Thánh Trọn trong mùa xuân đến Trọn Nam Định và sự thu hút của lễ hội đối với người dân và công năng của nó đối với sức khỏe, cũng như mong muốn khác để công thành danh toại.

S. J. Tambiah mô tả khái niệm “hành động diễn ra cùng với lời nói” của nhà ngôn ngữ J. L. Austin. Nhà ngôn ngữ này miêu tả hành động diễn ra cùng với lời nói là cách thức hiện công việc cùng với lời nói. Người nói, đến gần là nói, nhưng hy vọng điều gì đó diễn ra, hoặc theo nghi thức (chuyển đổi) về mặt xã hội, làm thay đổi về thể, trạng thái của con người, mùa màng. Ông lấy ví dụ điển hình từ nghi lễ đám cưới của Công giáo khi vị linh mục nói với cô dâu, chú rể: “Ta tuyên bố, các con là vợ chồng của nhau”. Trước khi nói những điều này, họ chưa là vợ chồng của nhau và người khác. Theo quan điểm của J. L. Austin, hành động diễn ra cùng với lời nói là một hành động chung của con người. S. J. Tambiah miêu tả ma thuật như một hình thức của hành động diễn ra cùng với lời nói, một nỗ lực để cho thể gợi phù hợp với lời nói và hành động. Ma thuật được thực hành là sự kết hợp giữa lời nói và hành động. Thông qua hình thức thực hành nghi lễ, trong điều kiện phù hợp, ma thuật có thể đạt được trạng thái thay đổi.

Khái niệm của S. J. Tambiah về hành động diễn ra cùng với lời nói có thể áp dụng gợi thích một số nghi lễ mang tính ma thuật ở Việt Nam. Lễ hội nói và động tác của các thùy cúng khiến cho thần thánh ngự ở trong ngôi nhà thờ nhậm chức. Dùng bùa chú, động tác như thùy cúng có thể làm cho lá bùa có phép, gợi nên lời nói và động tác của thùy cúng xua đuổi tà ma và nhậm chức vào ngôi. Hành trình của nghi lễ âm binh trong lễ Then của người Tày là một hành động làm phép. Bà Then và con họ hát kèn và cuộc hành trình của âm binh và bắt chước một số động tác của âm binh khi đoàn âm binh tiến vào thể gợi siêu nhiên tìm hồn vía thất lạc. Khi thể hồn chu du vào thể gợi bên ngoài, bà Then cùng âm binh bắt hồn vía bắt thất lạc đưa về nhà, dùng áo của người bị ốm để làm phép cho vía nhập về với thể xác con người. Nghi lễ kết thúc, những cầu mong khải bính và hy vọng khải bính.

Trong nghiên cứu của mình về nghi lễ chữa bệnh của người Tày, hay trong lễ chữa bệnh của lên đống, chúng tôi đã đề cập đến vấn đề chữa bệnh bằng thuốc Tây, thuốc Bắc với phương châm “có bệnh thì vái tứ

lẽ, bao gồm cả những nghi lễ độn giộn nhất trong đám cúng tế của Tin Lành và nghi lễ thờ cúng tế tiên của Khổng giáo có một nghĩa nào đó là làm phép và một nghĩa nào đó là ma thuật. Sẽ có một sự khớp nối của hoạt động ma thuật là một phần quan trọng của S. J. Tambiah. Những khái niệm làm phép rít róng, bao gồm cả những thủ tục chính thức và thông thường mà kết quả của chúng nhìn chung là tích cực và những việc có nhĩu rĩi ro là một phần của ma thuật.

4.3. Michael Taussig và quan điểm bất chấp

Những công việc có nhĩu rĩi ro là một phần nghiên cứu về ma thuật của Michael Taussig trong *Mimesis and Alterity* (xuất bản năm 1993). Trong công trình này, M. Taussig đưa ra một hình thức bất chấp, một tính chất mà văn hóa sẽ dùng để tạo ra bản chất thứ hai, một hình thức sao chép, làm thành khuôn mẫu, khám phá sự khác nhau, những cho và trả nên là cái khác. Cái gì khác cái của mình, một quy năng là ở đâu đó ngoài kia, đó là điều ông muốn gọi là “khác” (alterity). Theo nhà nhân học này, tất cả loài người đều có khả năng bất chấp và họ sẽ dùng khả năng đó trong thực hành ma thuật. Một thầy shaman ở Nam Mỹ nhp vào con báo bằng cách bất chấp hành động của con báo. Hành động gọi con báo phù hợp với hình ảnh và linh hồn của nó tạo ra một hình ảnh thật. “Nói cách khác, người ta bất chấp một hình thức thần thánh, và theo bản chất của thần thánh, gọi là ma thuật bất chấp, mang thần thánh vào trong thế giới trần tục”¹⁵.

Như vậy, quan điểm của M. Taussig đã tiến xa hơn S.J. Tambiah một chút. Ông gọi ý, quy năng thể hiện và chuyển tải một trải nghiệm về con báo, tạo cho những người tham dự nghi lễ shaman có một ý nghĩa nào đó về sự hiện diện của quy năng. Bởi hành động bất chấp, thầy shaman, người tặc tặc, hay người sấm tặc có thể nắm bắt được quy năng của hiện vật mà họ thể hiện¹⁶. Ở Việt Nam, thánh nhp trong lên đồng, dùng một cây hoa đuôi kéo thần thánh của người Thái, những bà then của người Tày bất chấp chuyển đi có thể được miêu tả là hành động bất chấp có dụng ý khi gọi quy năng từ một nơi nào đó ngoài kia vào trần gian này. Chúng ta có thể phê phán cách gọi thích này của M. Taussig là quá rỗng rỗng, quá bao gộp và quá suy diễn, không tính đến những vấn đề văn hóa, xã hội, tâm lý, tâm linh liên quan. Trên thực tế, quá nhĩu hoạt động của con người, không chỉ là ma thuật, có thể được miêu tả là bất chấp.

4.4. Alfred Gell và công nghệ và ma thuật

Trong bài viết *Technology and Magic*, Alfred Gell cho rằng, ma thuật là một phần của công nghệ thu hút và điều khiển thánh thần chi phối theo ý nguyện của con người¹⁷. Ông nhìn nhận vào cái đẹp của công nghệ thu hút hoặc công nghệ thu hút của những hành động ma thuật, của một vật ma thuật như chiếc chìa khóa mở vào công năng của ma thuật. Theo ông: “Công nghệ thu hút thần thánh vì nó rất hấp dẫn, vì nó là sản phẩm bí ẩn của kỹ thuật và nghệ thuật có công hiệu huyền diệu mà con người đều tranh đấu để biến thành hiện thực trong những lĩnh vực khác”¹⁸. Alfred Gell bắt đầu nghiên cứu của mình với niềm tin mà F. Engel bắt đầu trong công trình *Nguồn gốc gia đình, tài sản cá nhân và nhà nước*, nhận thức được kiến thức của con người thông qua lịch sử của các loài linh trưởng, xác định và thể hiện trong mối quan hệ với công nghệ. Bộ tộc Dân tộc học có rất nhiều bộ lạc, cung tên, rìu đá thể hiện công nghệ thu hút của các tộc người. Trong quá trình tiến hóa, khi loài người trở thành con người hiện đại, những hiện vật này rất đẹp. Cái đẹp bao hàm nhiều ý: kỹ thuật chế tác, tính thẩm mỹ, tính hữu dụng trong sử dụng với những mục đích khác nhau.

Giống như B. Malinowski, A. Gell theo luận về ma thuật và công nghệ, nhưng theo một cách khác, đó là về thẩm mỹ. Giống như S.J. Tambiah, A. Gell quan tâm đến việc thể hiện hành ma thuật sẽ đem lại kết quả nào đó mà con người sử dụng trong chiêm nghiệm. Ông miêu tả ma thuật thì nó là công nghệ để đem đến những ý nguyện tốt đẹp của Chúa Trời và thần thánh. Ông bắt đầu bằng công nghệ đi săn. Kỹ thuật làm bẫy bắt nguồn từ ý tưởng thu hút con mồi và cách làm cho con mồi sắp bẫy. Như vậy, ma thuật hỗ trợ công nghệ trong việc thu hút và làm con mồi sắp bẫy.

Trong công trình niềm tin nhất của mình, được xuất bản sau khi Alfred Gell qua đời, *Art and Agency: An Anthropological Theory*, nhà nhân học này cho rằng, con người, đồ vật, thần thánh và quyền năng bí quyết kết có ma thuật, thì chúng được cho là gây nên các sự việc. Theo ông, ý tưởng về ma thuật được xác định là một khung văn hóa, xã hội để suy nghĩ về nguyên nhân, gán cho các sự việc diễn ra tốt hay xấu¹⁹. Với điều này, có thể lấy ví dụ về Việt Nam, được biết trong thời kỳ chiến tranh mìn và thập niên trước đây, những người tham gia phá cỗ thờ tì, vật thiêng thờ xuống ao hồ, mang đến cỗ cỗ thờ tì và nhà thờ có nhiều câu chuyện truyền thống và sự kiện như bị tai nạn, gia đình lớn bé, con cái hạnh phúc.

Điểm góc độ nhân học, theo A. Gell, nguyên nhân gây ra nhúng tai hĩa bị quy kết cho nhúng hành động phạm thượng, báng bổ thần thánh, nói cách khác là có ma lực. Nhưng một cách suy luận xã hội và văn hóa, nhúng bị cấm kỵ thần thánh, nhúng hiến vật và không gian thiêng đã gây ra nhúng sự vi phạm diễn ra. Giống như các nhà nhân học xã hội và văn hóa khác như B. Malinowski và S.J. Tambiah nghiên cứu về ma thuật và khoa học, A. Gell nhận mạnh, ma lực bị quy kết là một hành động của tự duy, suy luận có thể nghiên cứu tách riêng khỏi lối lập luận và suy diễn của quy luật tự nhiên và các ngành khoa học thực nghiệm. Trong nhân học tôn giáo, các nhà nhân học tiếp cận vấn đề thực hành tâm linh của cá nhân hay cộng đồng theo nhúng lý giải và triết nghiệm của đời sống nghiên cứu, không phải là sự áp đặt nhúng ý nghĩ của quan của nhà nghiên cứu. Vì vậy, nhúng câu hỏi hay thực mĩc liên quan đến vấn đề tâm linh như liệu các nhà nhân học có tin hay không tin vào nguyên nhân diễn ra mà bị quy kết là có ma lực thì không quan trọng. Nhiệm vụ của các nhà nhân học là nghiên cứu về mặt xã hội và văn hóa nhúng nguyên nhân được đưa ra đời đời sống nghiên cứu.

Bằng cách đặt ma lực của các hiến vật trong mối quan hệ giữa con người và hiến vật, A. Gell đã xuất phát nghiên cứu ma thuật và hiến vật. Nhúng hiến vật thiêng được làm đúng kiểu cách, báo quyn và sử dụng đúng mục đích có thể được nhìn nhận là vấn đề của mối quan hệ giữa con người và hiến vật từ góc độ nguyên tắc xã hội và nghi thức. Nhúng nguyên tắc này đều phụ thuộc các mối quan hệ khác nhau trong các bối cảnh xã hội khác nhau. Nhúng câu hỏi về điều gì xảy ra, có hậu quả gì khi các hiến vật thiêng sử dụng không đúng, thiêu tôn trọng có thể được tiếp cận từ quan điểm của các mối quan hệ con người với hiến vật, các mối quan hệ được chấp nhận bởi nguyên tắc xã hội đúng đắn. Từ cách nhìn nhận này, chúng ta có thể thấy hậu quả của việc ăn trộm hiến vật thiêng là các cấm kỵ thần thánh. Quan điểm ma lực của A. Gell phần nào giải thích các hiến vật bị hiến, bị hành do phạm thượng và báng bổ thần thánh, trộm cắp của các cấm kỵ thần thánh, v.v... Nhúng nguyên nhân mang tính tâm linh này bị quy kết là có ma lực và gây ra nhúng hậu quả xấu cho con người.

Từ quan điểm này của A. Gell, chúng ta có thể đưa ra một số ví dụ ở Việt Nam. Nhúng đồ cúng lễ và nhúng đồ ăn thức uống vật hiến tế tâm linh, người dâng đồ vào đó. Đồ dâng lên thánh thần phải làm đẹp, thính hiến lòng thành tâm, góp phần vào sự trông mong thần thánh phù hộ.

Các vấn đề nêu trên cùng với công năng, dân năng, ma lực, chức năng của ma thuật gợi ra các cuộc tranh luận liên quan với mối quan hệ giữa ma thuật và khoa học trong bối cảnh nghiên cứu nhân học hiện đại về thực hành ma thuật trong cuộc sống và ý nghĩa hiện đại. Nhưng vấn đề xã hội mà ma thuật đóng góp không phải là như đặt ra như vấn đề mà khoa học hiện đại quan tâm và đang thích hợp với các thực hành ma thuật mà chúng ta chưa thể giải thích bằng khoa học thực nghiệm. Nhưng ví dụ sống động từ cuộc sống của con người liên quan đến thực hành ma thuật trên toàn thế giới cần được nghiên cứu dưới góc độ của các ngành khoa học liên quan một cách nghiêm túc và có hệ thống nhằm khám phá các vấn đề đang có các cuộc sống, các hiện tượng thiên nhiên và mối quan hệ giữa chúng. Để mở rộng sự chú ý của nhân học và các ngành khoa học khác vào các vấn đề thực hành ma thuật, cần phải có những nỗ lực hơn nữa của các nhà nghiên cứu để khám phá các vấn đề mang tính lý luận như việc xác định nội hàm khái niệm, cách tiếp cận ma thuật, mối quan hệ giữa ma thuật, tôn giáo và khoa học./

CHÚ THÍCH:

- 1 Bronislaw Malinowski (1992), *Magic, Science and Religion*, Waveland Press Inc., Illinois, sđd.
- 2 Stanley J. Tambiah (1973), "Form and Meaning of Magical Act", in *Culture, Thought, and Social Action: An Anthropological Perspective*, Harvard University Press.
- 3 Evans Pritchard, E. Edward (1937), *Witchcraft, Magic, and Oracles among the Azande*, Clarendon, Oxford.
- 4 Stanley J. Tambiah (1973), "Form and Meaning of Magical Act", in *Culture, Thought, and Social Action: An Anthropological Perspective*, sđd.
- 5 Thuật ngữ tiếng Anh "perform" (động từ), "performance" (danh từ), "performative" (tính từ) rất khó dịch ra các từ tiếng khác. Trong bài viết của tôi, những từ này được hiểu là diễn xướng, trình diễn, thực hiện, dân năng. Còn từ "agency" do Alfred Gell đưa ra trong công trình nổi tiếng của mình *Arts and Agency: An Anthropological Theory* (1998), có thể dịch ra tiếng Việt là "hợp lực", trong bối cảnh về thực hành niệm tôn giáo có thể dịch là "ma lực."
- 6 Emily M. Ahern (1979), "The Problem of Efficacy: Strong and Weak Illocutionary Acts", *Man: The Journal of the Royal Anthropological Institute*, No. 14: 1-17.
- 7 Bronislaw Malinowski (1992), *Magic, Science and Religion*, sđd.
- 8 Stanley J. Tambiah (1973), "Form and Meaning of Magical Act", in *Culture, Thought, and Social Action: An Anthropological Perspective*, sđd.
- 9 Stanley J. Tambiah (1973), "Form and Meaning of Magical Act", in *Culture, Thought, and Social Action: An Anthropological Perspective*, sđd.

- 10 Vũ Hồng Thuýt (2008), “Đời sống tâm linh của chi tộc ván in bùa trên trạch”, trong Lê Hồng Lý, Nguyễn Thị Phụng ng Châm tuyền chôn, *Số biên đời của tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Thế giới.
- 11 Nguyễn Thị Hiên (1998), *Then in Tày Traditional Culture and Soul-Calling Ritual*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Indiana, Bloomington.
- 12 Nguyễn Cung Hà (2013), “Hóa giải mặt số căn bệnh chữa rõ nguyên nhân và mặt vài suy nghĩ về hoạt động nghi lễ”, trong *Gặp gỡ và giao lưu giữa Viện Nghiên cứu và ứng dụng Tâm năng Con người với những nghi lễ có khả năng đời biết năm 2013*, Viện Nghiên cứu và ứng dụng Tâm năng Con người, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam: 48-56.
- 13 Nguyễn Anh Tuấn (2008), “Tìm cốt lõi âm: hiện tượng tìm mặt bóng ngoài cõi ở Việt Nam thời kỳ Đại minh”, trong Lê Hồng Lý, Nguyễn Thị Phụng ng Châm tuyền chôn, *Số biên đời của tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Thế giới: 259-284.
- 14 Shaun Malarney (2002), *Culture, Ritual, and Revolution in Vietnam*, Routledge Curzon, London; Nguyễn Thị Hiên (2010), “Bệnh âm: chẩn đoán và chữa bệnh trong nghi lễ lên đồng của người Việt”, trong Lê Hồng Văn Hy cùng cộng sự, *Hiện đời và đời thái của truyền thống ở Việt Nam: những cách tiếp cận nhân học*, quyển 2, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- 15 Michael Taussig (1992), *Mimesis and Alterity*, Routledge, London: 105.
- 16 Michael Taussig (1992), *Mimesis and Alterity*, sđd: 62.
- 17 Alfred Gell (1998), “Technology and Magic”, *Anthropology Today*, Vol. 4, No. 2: 6-9.
- 18 Alfred Gell (1998), *Art and Agency: An Anthropological Theory*, Clarendon Press, Oxford: 8.
- 19 Alfred Gell (1998), *Art and Agency: An Anthropological Theory*, sđd: 8.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Emily M. Ahern (1979), “The Problem of Efficacy: Strong and Weak Illocutionary Acts”, *Man: The Journal of the Royal Anthropological Institute*, No. 14: 1 - 17.
2. John L. Austin (1975), *How to do Things with Words*, Oxford University Press, Oxford.
3. Trường Bồng, *Lý giải ma thuật*, <http://baike.baidu.com/view/22158.htm>.
4. John Butler (1979), “Magic, Astrology and the Early American Religious Heritage, 1600 - 1760”, *American Historical Review*, No. 2: 317 - 346.
5. Leopold Cadière (2006), “Tôn giáo người Việt”, trong Đỗ Trinh Huệ biên khảo, *Văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng Việt Nam dưới nhãn quan học giả L. Cadière*, Nxb. Thuận Hóa, Huế: 103 - 154.
6. Emile Durkheim (Joseph Ward Swain dịch từ tiếng Pháp, 1965), *The Elementary Foms of the Religious Lifes*, The Free Press, New York.
7. Edward E. Evans-Pritchard (1937), *Witchcraft, Magic, and Oracles among the Azande*, Clarendon, Oxford.
8. Alfred Gell (1998), “Technology and Magic”, *Anthropology Today*, No. 2: 6 - 9.

9. Alfred Gell (1998), *Art and Agency: An Anthropological Theory*, Clarendon Press, Oxford.
10. Valerie I.J. Flint (1990), *The Rise of Magic in Early Medieval Europe*, Princeton University Press, Princeton.
11. James G. Frazer (1922), *The Golden Bough*, Macmillan, London.
12. Carlo Ginzburg (1985), *Night Battles: Witchcraft and Grarian Cults in the Sixteenth and Seventeenth Centuries*, Penguin, New York.
13. O'Connor, Kathleen Malone (1997), "Magic", trong Thomas A. Green chủ biên, *An Encyclopedia of Beliefs, Customs, Tales, Music, and Art*, tập II, ABC-CLIO, California: 519 - 528.
14. Nguyễn Cung Hà (2013), "Hóa giải mọt sọc căn bệnh chửa rở nguyên nhân và mọt vài suy nghĩ về hoạt động nghi lễ", trong *Gặp gỡ và giao lưu giữa Viện Nghiên cứu và Ứng dụng Tâm năng Con người với những người có khả năng đặc biệt năm 2013*, Viện Nghiên cứu và Ứng dụng Tâm năng Con người, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam : 48 - 56.
15. Nguyễn Thị Hiên (1998), *Then in Tây Traditional Culture and Soul-Calling Ritual*, Luận văn Thạc sĩ Nhân học, Indiana University, Bloomington.
16. Nguyễn Thị Hiên (2010), "Bệnh âm: chẩn đoán và chữa bệnh trong nghi lễ lên đồng của người Việt", trong Lê Văn Văn Hy cùng đồng tác giả, *Hiên đi và đi ng thái của truyền thống Việt Nam: Những cách tiếp cận nhân học*, quyển 2, Nxb. Địch học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh: 37 - 51.
17. Nguyễn Thị Hiên (2012), "Khái niệm tôn giáo từ góc độ nhân học", *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 10: 24 - 33.
18. Shaun Malarney (2002), *Culture, Ritual, and Revolution in Vietnam*, Routledge Curzon, London.
19. Bronislaw Malinowski (1992), *Magic, Science and Religion*, Waveland Press, Illinois.
20. Marcel Mauss và Henri Hurbert (R. Brian dịch từ tiếng Pháp, 1972), *A General Theory of Magic*, Norton, New York.
21. John Middleton (2005), "Magic: Theories of Magic", trong Lindsay Jones chủ biên, *Encyclopedia of Religion*, tái bản lần thứ hai, Thomson Gale, Detroit: 5562 - 5569.
22. D.S. Pals (1986), *Seven Theories of Religion*, Oxford University Press, Oxford.
23. Cao Quốc Phiên (1990), *Bộ câu hỏi tìm hiểu các tập tục và các tập tục lưu truyền ở Trung Quốc*, tái bản lần thứ hai, Nxb. Địch học Hà Nội.
24. Stanley J. Tambiah (1969), "The Magical Power of Words", *Man*, No. 3: 175 - 208.
25. Stanley J. Tambiah (1979), *A Performative Approach to Ritual*, The British Academy and Oxford University Press, London.
26. Stanley J. Tambiah (1990), *Magic, Science, and the Scope of Rationality*, Cambridge University Press, Cambridge.
27. Keith V. Thomas (1971), *Religion and the Decline of Magic: Studies in Popular Beliefs in Sixteenth and Seventeenth Century England*, Weidenfeld & Nicolson, London.

28. Vũ Hồng Thuýt và Roy W. Hamilton (2003), “Tro Trám Festival and the Veneration of Ngo Thi Thanh in a Vietnamese Village”, trong Roy W Hamilton chủ biên, *The Art of Rice: Spirit and Sustenance in Asia*, UCLA Fowler Museum of Cultural History, Los Angeles: 220 - 239.
29. Vũ Hồng Thuýt (2004), “Nghiên cứu nghi lễ ma thuật trong đình làng Tích - Chùa Hồng”, *Văn hóa Phật giáo*, số 1: 14 - 19.
30. Vũ Hồng Thuýt (2008), “Đôi song tâm linh của chiếc ván in bùa trấn trạch”, trong Lê Hồng Lý, Nguyễn Thế Phong Chủ biên, *Sổ biên đi của tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam hiện nay*, Nxb. Thế giới: 227 - 258.
31. Vũ Hồng Thuýt (2011), “Bức đồ tìm hiểu các loại hình bùa chú của người Việt”, trong *Các công trình nghiên cứu của Bộ tàng Dân tộc học Việt Nam*, tập VII, Nxb. Khoa học xã hội: 403 - 426.
32. Vũ Hồng Thuýt (2013), *Nghiên cứu so sánh văn hóa bùa chú của người Kinh hai miền Việt - Trung*, Luận án Tiến sĩ Nhân học, Trường Đại học Văn Nam, Trung Quốc.
33. Nguyễn Anh Tuấn (2008), “Tìm cốt lõi âm”: Hiện tượng tìm kiếm bùa ngoài cộng đồng Việt Nam thời kỳ Đổi mới”, trong Lê Hồng Lý, Nguyễn Thế Phong Chủ biên, *Sổ biên đi của tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam hiện nay*, Nxb. Thế giới: 259 - 284.
34. Nguyễn Quốc Tuấn (2011), “Bàn thêm về tín ngưỡng tôn giáo bản địa Việt Nam qua số kiến ngày quỉ lệ Tết Hùng Vương”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 7.
35. Nguyễn Quốc Tuấn (2013), “Nhìn thực tại các khái niệm ‘tín ngưỡng’ và ‘tôn giáo’ từ góc độ nghiên cứu tôn giáo”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 8.
36. E.B. Tylor (1871), *Primitive Culture: Researches into the development of Mythology, Philosophy, Religion, Language, Art and Custom*, J. Muray, London.
37. Frances A. Yates (1979). *Giordano Bruno and the Hermetic Tradition*, University of Chicago Press, Chicago.